

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 379 /CV-NDW

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP
NƯỚC NAM
ĐỊNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC NAM ĐỊNH
DN: CN=, SN=Ninh Bình, E=, OU=,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC,
CN=, C=VN,
C=VN, E=, O=, OU=, CN=,
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.10.16 14:51:33
Post Reader Version: 2.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Nam Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần cấp nước Nam Định

- Mã chứng khoán: NDW

- Địa chỉ: số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại: 02283649510

Fax: 02283636679

- Email:

Website: capnuocnamdinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/10/2026 tại đường dẫn: capnuocnamdinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2026;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Sỹ Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0228.3637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Ninh Bình, tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.448.481.819	130.324.228.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.168.680.005	37.798.298.877
1. Tiền	111		41.668.680.005	19.298.298.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.500.000.000	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.600.000.000	12.600.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	12.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.867.862.277	57.458.386.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.518.005.052	25.957.403.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	25.502.472.550	30.343.428.369
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.847.384.675	1.157.554.820
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.217.878.147	15.953.305.876
1. Hàng tồn kho	141		19.147.307.385	18.922.179.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.929.429.238)	(2.968.873.963)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.594.061.390	6.514.237.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.557.699.189	5.637.656.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		36.362.201	876.580.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		472.535.882.016	432.409.136.028
II. Tài sản cố định	220		301.092.989.495	335.637.948.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	300.143.542.607	335.043.910.428
- Nguyên giá	222		1.317.429.539.602	1.311.299.416.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.017.285.996.995)	(976.255.506.305)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	949.446.888	594.038.461
- Nguyên giá	228		2.729.165.000	2.229.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.779.718.112)	(1.635.126.539)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		153.574.893.877	78.816.210.568
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	153.574.893.877	78.816.210.568
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.867.998.644	17.954.976.571
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	17.867.998.644	17.954.976.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		623.984.363.835	562.733.364.664
NGUỒN VỐN				

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.692.879.169	156.253.380.364
I. Nợ ngắn hạn	310		166.007.728.371	101.925.749.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	78.731.486.707	27.323.353.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.056.131.875	2.128.693.934
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	4.150.918.009	1.929.391.102
5. Phải trả người lao động	315		11.225.520.141	20.084.676.700
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	-	2.203.346.641
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		16.107.784.820	11.992.724.316
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		34.884.204.221	21.050.068.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.953.008.378	2.207.647.628
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14.898.674.220	13.005.848.054
II. Nợ dài hạn	330		44.685.150.798	54.327.630.798
7. Phải trả dài hạn khác	338	17	24.031.628.578	24.315.006.578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	20.653.522.220	30.012.624.220
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	413.291.484.666	406.479.984.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.729.824.367	13.373.555.971
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.289.550.299	50.834.318.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	19.762.456.995
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.289.550.299	31.071.861.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		623.984.363.835	562.733.364.664

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị





VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	75.207.032.924	75.709.865.160	221.446.360.179	210.031.940.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75.207.032.924	75.709.865.160	221.446.360.179	210.031.940.991
4. Giá vốn hàng bán	11	24	47.228.862.034	47.561.567.151	138.157.155.215	131.614.698.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27.978.170.890	28.148.298.009	83.289.204.964	78.417.242.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	130.563.269	172.042.134	721.345.540	990.816.556
7. Chi phí tài chính	23	26	1.453.343.571	556.816.822	3.755.223.852	1.600.997.366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.453.343.571	556.816.822	3.755.223.852	1.600.997.366
9. Chi phí bán hàng	25		7.849.479.123	7.158.656.345	22.790.406.348	20.558.660.357
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.328.317.377	7.707.955.530	23.254.812.393	21.214.824.709
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.477.594.088	12.896.911.446	34.210.107.911	36.033.576.139
12. Thu nhập khác	31	27	395.154.223	385.728.141	1.083.003.291	1.211.116.769
13. Chi phí khác	32	28	20.508.357	641.352.413	342.403.107	1.631.796.048

14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		374.645.866	(255.624.272)	740.600.184	(420.679.279)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11.852.239.954	12.641.287.174	34.950.708.095	35.612.896.860
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.219.160.382	1.233.073.506	3.661.157.796	3.757.276.264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.633.079.572	11.408.213.668	31.289.550.299	31.855.620.596
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	311	333	914	931

CÔNG TY: CÔ PHÂN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính

30 Cù Chính Lan phường Nam Định tỉnh Ninh Bình

Quý 3 năm tài chính 2026

Mẫu số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245.333.874.244	228.846.906.994
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74.774.664.962)	(78.239.428.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.693.324.139)	(58.732.792.045)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.755.223.852)	(1.600.997.366)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.171.859.643)	(4.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.157.425.488	15.401.547.873
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.070.930.127)	(73.783.952.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.025.297.009	27.391.284.209
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.231.437.502)	(75.208.623.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.253.150	172.220.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(35.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	48.522.931.507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.148.184.352)	(62.013.472.023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.246.894.083	23.990.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.216.796.812)	(3.850.551.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.536.828.800)	(8.214.731.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.506.731.529)	11.924.717.432
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.370.381.128	(22.697.470.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.798.298.877	82.896.342.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56.168.680.005	60.198.871.990

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

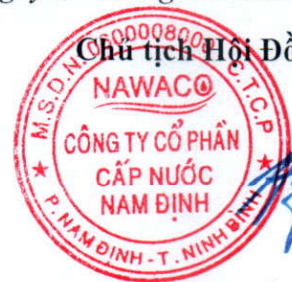


VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;

- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiếm lược gồm:

Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 5,03%

Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%

Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%

Còn lại các cổ đông khác chiếm: 13,3%

- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

Sản xuất và phân phối nước;

Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;

Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;

Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;

Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;

Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;

Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	1.146.423.844	160.364.193
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.668.680.005	19.137.934.684
- Các khoản tương đương tiền khác	14.500.000.000	18.500.000.000
Cộng	56.168.680.005	37.798.298.877

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.325.632.100	1.316.098.025
- Ủy ban nhân dân xã Yên Chính		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.207.606.657	24.641.305.257
Cộng	28.533.238.757	25.957.403.282

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH XD và ĐT phát triển Quang Vinh	1.871.291.100	3.562.615.800
- Viện đào tạo và ứng dụng Công nghệ	1.254.939.000	1.254.939.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Tháng Tám	3.183.720.242	6.500.990.181
- Công ty TNHH Xây Dựng Cơ Khí Minh Tân		
- Công ty TNHH xây dựng Đức Tùng	10.813.847.700	11.095.289.400
- Các đối tượng khác	8.378.674.508	7.929.593.988
Cộng	25.502.472.550	30.343.428.369

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	656.990.972	446.277.235
- Bảo hiểm y tế	81.973.314	45.175.872
- Bảo hiểm thất nghiệp	72.798.858	56.307.802
- Tạm ứng	1.034.722.971	609.793.911
Cộng	<u>1.848.486.115</u>	<u>1.157.554.820</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.122.751.506	(2.831.106.816)	12.225.777.134	(2.870.551.541)
- Công cụ, dụng cụ	320.325.963	(98.322.422)	395.439.728	(98.322.422)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.704.229.916		6.301.339.977	
Cộng	<u>19.147.307.385</u>	<u>(2.929.429.238)</u>	<u>18.922.556.839</u>	<u>(2.968.873.963)</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
1/1/2026	328.148.137.658	145.355.729.977	834.795.532.111	3.000.016.987	1.311.299.416.733
- Mua trong năm	-	552.800.000	-	-	552.800.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.542.022.087	1.302.759.501	2.732.541.281	-	5.577.322.869
Tăng trong năm	-	-	2.572.777.316	-	2.572.777.316
Giảm trong năm	(1.653.543.388)	(919.233.928)	-	-	(2.572.777.316)
30/09/2026	328.036.616.357	146.292.055.550	840.100.850.708	3.000.016.987	1.317.429.539.602
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2026	283.254.703.485	98.979.152.618	591.355.325.073	2.666.273.518	976.255.454.694
- Khấu hao trong năm	5.930.277.918	6.996.377.896	28.017.632.201	86.254.286	41.030.542.301
Giảm trong năm					
30/09/2026	289.184.981.403	105.975.530.514	619.372.957.274	2.752.527.804	1.017.285.996.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1/1/2026	44.893.434.173	46.376.577.359	243.440.207.038	333.743.469	335.043.962.039
30/09/2026	38.851.634.954	40.316.525.036	220.727.893.434	247.489.183	300.143.542.607

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	2.229.165.000	2.229.165.000
- Mua trong năm	500.000.000	500.000.000
- Tăng khác		
30/09/2026	2.729.165.000	2.729.165.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2026	1.635.126.539	1.635.126.539
- Khấu hao trong năm	144.591.573	144.591.573
- Giảm khác		
30/09/2026	1.779.718.112	1.732.379.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	594.038.461	594.038.461
30/09/2026	949.446.888	496.785.863

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Dự án Xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh huyện Hải Hậu	149.144.432.717	72.471.011.770
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	4.430.461.160	6.345.198.798
Cộng	153.574.893.877	78.816.210.568

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm đồng hồ	13.667.911.866	12.193.995.410
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	4.200.086.778	5.760.981.161
Cộng	17.867.998.644	17.954.976.571

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/09/2026 Giá trị, VNĐ	01/01/2026 Giá trị, VNĐ
----------------------------	----------------------------

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan – Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

- Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	54.993.009.816	
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Nam Đô		1.558.097.200
- Công ty CP xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Kim Ngưu		460.473.120
- Công ty cổ phần kỹ thuật hạ tầng Meta	12.815.061.350	18.642.464.358
- Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Minh Tân	983.165.171	983.165.171
- Phải trả người bán khác		5.679.153.342
CÔNG	78.731.486.707	27.323.353.191

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2026</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2026</u>
Các khoản phải thu				
- Thuê đất		1.360.033.494	788.293.539	571.739.955
- Thuế TNCN	36.362.209	1.353.890.980	1.085.412.719	304.840.470
Cộng	36.362.209	2.713.924.474	1.873.706.258	876.580.425
Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	793.335.005	11.357.042.452		
			10.563.707.447	
-Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuê đất	716.319.815	716.319.815		
- Thuế TNDN	2.161.158.337	3.661.157.796	2.171.859.643	671.860.184
- Quyền khai thác tài nguyên nước	345.289.643	1.295.956.215	2.076.640.000	1.125.973.428
- Thuế Tài nguyên	134.815.209	1.219.345.500	1.216.087.781	131.557.490
Cộng	4.150.918.009	18.249.821.778	16.028.294.871	1.929.391.102

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2026 VND</u>	<u>01/01/2026 VND</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		66.137.285
- Trích trước các khoản chi phí T12/2025	0	1.314.199.418
- Các khoản chi phí khác	0	823.009.938
	0	2.203.346.641

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	16.105.296.930	11.992.724.316
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	3.671.588.976	2.678.150.796
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	9.518.801.552	8.441.398.368
+ Phải trả khác	2.904.764.797	863.033.547
+ Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định	10.141.605	10.141.605
Dài hạn	24.031.628.578	24.315.006.578
Tiền đường trục của dân góp	24.031.628.578	24.315.006.578

18.

	30/09/2026	Tăng giảm trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	34.884.204.221	53.050.933.033	6.096.551.000	21.050.068.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Shinhan chi nhánh Hà Nội	11.809.915.800	24.444.936.950	12.635.021.150	
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	11.251.669.421	16.246.894.083	20.485.224.662	15.490.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	11.822.619.000	12.359.102.000	6.096.551.000	5.560.068.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	11.822.619.000	12.359.102.000	6.096.551.000	5.560.068.000
b) Vay dài hạn	20.653.522.220	3.000.000.000	12.359.102.000	30.012.624.220
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định	20.653.522.220	3.000.000.000	12.359.102.000	30.012.624.220

Ghi chú

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 5% đến 10% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

19.VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>1/1/2026</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>50.834.318.329</u>	<u>13.373.555.971</u>	<u>406.479.984.300</u>
- Lãi trong kỳ			31.289.550.299		31.289.550.299
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(50.834.318.329)	26.356.268.396	(24.478.049.933)
<u>30/09/2026</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>30.820.071.984</u>	<u>39.729.824.367</u>	<u>413.291.484.666</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	213.504.849.964	200.748.529.798
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	5.670.141.890	7.252.341.252
- Nước Thiên trường	2.271.368.325	2.006.896.441
- Nhượng bán vật tư		24.173.500
Cộng	221.446.360.179	210.031.940.991

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	132.827.539.360	124.249.424.532
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	5.480.440.110	6.941.768.936
- Nước uống Thiên Trường	349.175.745	399.332.008
- Nhượng bán vật tư		24.173.500
	138.657.155.215	131.614.698.976

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	721.345.540	990.816.556
Cộng	721.345.540	990.816.556

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
- Chi phí lãi vay	3.755.223.852	1.600.997.366
Cộng	3.755.223.852	1.600.997.366

24. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	70.000.000	141.000.000
- Thu nhập khác	1.013.003.291	1.070.116.769
Cộng	1.083.003.291	1.211.116.769

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
Các khoản chi phí khác	342.403.107	1.631.796.048
Cộng	342.403.107	1.631.796.048

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận trước thuế	34.950.708.095	35.612.896.860
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	34.950.708.095	35.612.896.860
Cộng các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế		
Chi phí không được trừ	1.056.756.849	743.017.448
Thu nhập tính thuế	36.007.464.944	36.555.914.308
Thu nhập chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	36.007.464.944	36.353.001.454
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	561.853.725	2.912.854
Thuế suất thuế thu nhập ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.661.157.796	3.635.755.381
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		121.520.883
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.661.157.796	3.757.276.264

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU:

	01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.289.550.299	31.855.620.596
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.289.550.299	31.855.620.596
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	914	965

Ninh Bình, ngày tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

NGUYỄN SỸ LONG

